KPMG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
Mục Lục

	Trang
Thông tin về Ngân hàng	1 – 2
Báo cáo của Ban Điều hành	3
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	4 – 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	6 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	9 – 10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	11 – 12
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	13 – 57

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
Thông tin về Ngân hàng

Giấy phép Thành lập và Hoạt động	Giấy phép số 138/GP-NHNN ngày 23 tháng 5 năm 2008 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Quyết định số 2719/QĐ-NHNN ngày 27 tháng 12 năm 2011, Quyết định số 523/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 3 năm 2012, Quyết định số 1547/QĐ-NHNN ngày 6 tháng 8 năm 2014, Quyết định số 2182/QĐ-NHNN ngày 26 tháng 10 năm 2015, Quyết định số 95/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 1 năm 2017 và Quyết định số 891/QĐ-NHNN ngày 8 tháng 5 năm 2017 của Ngân hàng Nhà nước về việc sửa đổi, bổ sung Giấy phép về nội dung hoạt động của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam.
Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh	Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh với mã số doanh nghiệp 0103024468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 2 tháng 6 năm 2008, mã số doanh nghiệp 0100112437 được cấp đổi lần thứ 12 vào ngày 16 tháng 12 năm 2016.

Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ông Nghiêm Xuân Thành	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 11 năm 2014
Ông Nguyễn Danh Lương	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 25 tháng 4 năm 2013
Ông Phạm Quang Dũng	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 25 tháng 4 năm 2013
Bà Nguyễn Thị Dũng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2013
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 12 năm 2014
Ông Nguyễn Mỹ Hảo	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2017
Ông Phạm Anh Tuấn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2017
Ông Eiji Sasaki	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2017
Bà Lê Thị Hoa	Thành viên	Nghỉ hưu từ ngày 1 tháng 7 năm 2017
Ông Yutaka Abe	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 14 tháng 4 năm 2017

Ban Điều hành trong kỳ và tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ông Phạm Quang Dũng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 11 năm 2014
Ông Đào Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 15 tháng 6 năm 2017
Ông Nguyễn Danh Lương	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 2 tháng 10 năm 2014
Ông Đào Hảo	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 1 tháng 8 năm 2015
Ông Phạm Thanh Hà	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 1 tháng 8 năm 2015
Bà Trương Thị Thúy Nga	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 12 năm 2012
Ông Phạm Mạnh Thắng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 3 năm 2014
Bà Nguyễn Thị Kim Oanh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 12 năm 2014
Bà Đinh Thị Thái	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 6 năm 2015
Ông Yutaka Abe	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 14 tháng 4 năm 2017

Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Bà Trương Lệ Hiền	Trưởng ban	Bổ nhiệm lại ngày 25 tháng 4 năm 2013
Bà La Thị Hồng Minh	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 25 tháng 4 năm 2013
Bà Đỗ Thị Mai Hương	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 25 tháng 4 năm 2013
Bà Vũ Thị Bích Vân	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 25 tháng 4 năm 2013

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
Thông tin về Ngân hàng (tiếp theo)

Kế toán Trưởng	Bà Phùng Nguyễn Hải Yến Bổ nhiệm lại ngày 16 tháng 6 năm 2016
Đại diện theo pháp luật	Từ ngày 1 tháng 11 năm 2014 Ông Nghiêm Xuân Thành Chức danh: Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Người được ủy quyền ký báo cáo tài chính *(theo Giấy Ủy quyền số 528/UQ-VCB-TH&CĐKT ngày 1 tháng 11 năm 2014)*	Từ ngày 1 tháng 11 năm 2014 Ông Nguyễn Danh Lương Chức danh: Phó Tổng Giám đốc
Trụ sở chính	198 Trần Quang Khải Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
Đơn vị kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam

Ban Điều hành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("Ngân hàng") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

Trách nhiệm của Ban Điều hành Ngân hàng đối với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Điều hành Ngân hàng cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng và các công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng và các công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Ngân hàng và các công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và cũng đảm bảo rằng các sổ kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Điều hành Ngân hàng cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và các công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Điều hành Ngân hàng cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Công bố của Ban Điều hành Ngân hàng

Theo ý kiến của Ban Điều hành Ngân hàng, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Điều hành Ngân hàng:

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

Ông Nguyễn Danh Lương
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2017

KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84-4 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("Ngân hàng") và các công ty con, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Điều hành Ngân hàng phê duyệt phát hành ngày 11 tháng 8 năm 2017, được trình bày từ trang 6 đến trang 57.

Trách nhiệm của Ban Điều hành Ngân hàng

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành Ngân hàng xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.*

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

KPMG Limited, a Vietnamese limited liability company and a member firm of the KPMG network of independent member firms affiliated with KPMG International Cooperative ("KPMG International"), a Swiss entity. All rights resrved.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 và kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 được kiểm toán và soát xét bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến và kết luận chấp nhận toàn phần tương ứng đối với các báo cáo tài chính này trong báo cáo kiểm toán ngày 29 tháng 3 năm 2017 và báo cáo soát xét ngày 12 tháng 8 năm 2016.

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam
Báo cáo soát xét số: 16-02-571/2

M.S.D.N: 0100112042 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KPMG - Q. NAM TỪ LIÊM - T.P HÀ NỘI

Trần Đình Vinh
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0339-2013-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2017

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Mẫu B02a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014)

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/6/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
A	**TÀI SẢN**			
I	**Tiền mặt, vàng bạc, đá quý**		**10.197.518**	**9.692.053**
II	**Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam**		**36.549.788**	**17.382.418**
III	**Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác**		**143.121.876**	**151.845.570**
1	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		97.890.514	103.236.053
2	Cho vay các tổ chức tín dụng khác		45.231.617	48.609.517
3	Dự phòng rủi ro		(255)	-
IV	**Chứng khoán kinh doanh**	**4**	**6.503.770**	**4.233.529**
1	Chứng khoán kinh doanh		6.525.271	4.271.362
2	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(21.501)	(37.833)
V	**Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác**		**405.104**	**230.658**
VI	**Cho vay khách hàng**		**513.575.109**	**452.684.316**
1	Cho vay khách hàng	5	524.686.234	460.808.468
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	6	(11.111.125)	(8.124.152)
VIII	**Chứng khoán đầu tư**	**7**	**119.404.934**	**131.771.107**
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		30.385.221	51.931.950
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		89.215.495	80.019.284
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(195.782)	(180.127)
IX	**Góp vốn, đầu tư dài hạn**		**3.662.384**	**3.627.814**
2	Vốn góp liên doanh	8(a)	835.418	803.098
3	Đầu tư vào công ty liên kết	8(b)	11.896	9.645
4	Đầu tư dài hạn khác		2.829.418	2.829.418
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(14.348)	(14.347)
X	**Tài sản cố định**		**5.538.781**	**5.639.382**
1	Tài sản cố định hữu hình		3.637.629	3.717.046
a	*Nguyên giá tài sản cố định*		*8.849.531*	*8.621.996*
b	*Hao mòn tài sản cố định*		*(5.211.902)*	*(4.904.950)*
3	Tài sản cố định vô hình		1.901.152	1.922.336
a	*Nguyên giá tài sản cố định*		*2.518.893*	*2.518.777*
b	*Hao mòn tài sản cố định*		*(617.741)*	*(596.441)*
XII	**Tài sản Có khác**		**10.793.208**	**10.800.045**
1	Các khoản phải thu		3.661.411	2.950.677
2	Các khoản lãi, phí phải thu		5.261.373	5.786.098
3	Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		3.560	1.943
4	Tài sản Có khác		1.867.801	2.062.264
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(937)	(937)
	TỔNG TÀI SẢN CÓ		**849.752.472**	**787.906.892**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/6/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
B	**NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU**			
I	**Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN**	9	**70.661.272**	**54.151.413**
II	**Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác**	10	**46.511.762**	**72.238.405**
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		37.273.747	53.282.230
2	Vay các tổ chức tín dụng khác		9.238.015	18.956.175
III	**Tiền gửi của khách hàng**	11	**650.128.698**	**590.451.344**
V	**Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro**		**2.450**	-
VI	**Phát hành giấy tờ có giá**	12	**13.037.014**	**10.286.376**
VII	**Các khoản nợ khác**		**17.301.417**	**12.677.844**
1	Các khoản lãi, phí phải trả		6.702.608	6.454.174
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả		18.616	18.461
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	13	10.580.193	6.205.209
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		**797.642.613**	**739.805.382**
VIII	**Vốn chủ sở hữu**			
1	Vốn của tổ chức tín dụng		36.022.846	36.022.846
a	*Vốn điều lệ*		*35.977.686*	*35.977.686*
g	*Vốn khác*		*45.160*	*45.160*
2	Quỹ của tổ chức tín dụng		5.934.834	5.936.667
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		87.932	84.245
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		83.285	83.285
5	Lợi nhuận chưa phân phối		9.829.079	5.830.946
a	*Lợi nhuận để lại năm trước*		*5.606.779*	*1.204.902*
b	*Lợi nhuận kỳ/năm này*		*4.222.300*	*4.626.044*
6	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		151.883	143.521
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	15(a)	**52.109.859**	**48.101.510**
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		**849.752.472**	**787.906.892**

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B02a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014)

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/6/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
	CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
1	Bảo lãnh vay vốn		264.463	222.549
2	Cam kết giao dịch hối đoái		26.944.692	24.605.699
	Cam kết mua ngoại tệ		*4.248.202*	*9.019.812*
	Cam kết bán ngoại tệ		*22.696.490*	*15.585.887*
4	Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng		45.585.478	44.755.947
5	Bảo lãnh khác		37.326.188	36.683.048
6	Các cam kết khác		111.246	63.624

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2017

Người lập:		Người duyệt:
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Bà Phùng Nguyễn Hải Yến	Ông Nguyễn Danh Lương
Phó phòng Tổng hợp và Chế độ Kế toán	*Kế toán Trưởng*	*Phó Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 Triệu VND
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	17	22.214.986	18.033.336
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	18	(11.302.307)	(8.875.904)
I	**Thu nhập lãi thuần**		**10.912.679**	**9.157.432**
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		2.520.525	1.997.726
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		(1.205.990)	(937.588)
II	**Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ**		**1.314.535**	**1.060.138**
III	**Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối**		**1.064.901**	**1.038.228**
IV	**Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh**	**19**	**254.181**	**181.967**
V	**Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư**	**20**	**(6.324)**	**(482)**
5	Thu nhập từ hoạt động khác		980.029	944.364
6	Chi phí hoạt động khác		(72.118)	(126.636)
VI	**Lãi thuần từ hoạt động khác**		**907.911**	**817.728**
VII	**Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần**	**21**	**138.128**	**25.963**
	TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		**14.586.011**	**12.280.974**
VIII	**CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG**	**22**	**(6.328.985)**	**(4.997.879)**
IX	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**		**8.257.026**	**7.283.095**
X	**Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**		**(3.002.226)**	**(3.003.520)**
XI	**TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ (MANG SANG TRANG SAU)**		**5.254.800**	**4.279.575**

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 Triệu VND
XI	**TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ (MANG SANG TỪ TRANG TRƯỚC)**		**5.254.800**	**4.279.575**
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		(1.025.942)	(851.182)
8	Lợi ích thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		1.617	771
XII	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**		**(1.024.325)**	**(850.411)**
XIII	**LỢI NHUẬN SAU THUẾ**		**4.230.475**	**3.429.164**
XIV	**Lợi ích của cổ đông không kiểm soát**		**(8.175)**	**(8.120)**
XVI	**Lợi nhuận thuần trong kỳ**		**4.222.300**	**3.421.044**
XV	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)**	**16**	**1.174**	**951**

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2017

Người lập:		Người duyệt:
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Bà Phùng Nguyễn Hải Yến	Ông Nguyễn Danh Lương
Phó phòng Tổng hợp và Chế độ Kế toán	*Kế toán Trưởng*	*Phó Tổng Giám đốc*

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
(Phương pháp trực tiếp)

Mẫu B04a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014)

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 Triệu VND
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		22.757.743	18.584.767
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(11.058.127)	(9.172.769)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		1.314.535	1.060.139
04	Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán		1.510.951	1.355.893
05	Chi phí khác đã trả		(11.647)	(83.818)
06	Tiền thu từ các khoản nợ đã được xử lý, bù đắp bằng nguồn rủi ro		917.476	901.393
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(4.463.748)	(4.217.098)
08	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ		(939.843)	(641.732)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ hoạt động		**10.027.340**	**7.786.775**
	(Tăng)/giảm về tài sản hoạt động			
09	Các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác		(809.628)	(1.263.712)
10	Các khoản về kinh doanh chứng khoán		10.096.609	1.539.168
11	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(174.446)	(108.131)
12	Các khoản cho vay khách hàng		(63.877.766)	(40.063.678)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản		-	(1.412.454)
14	Tài sản hoạt động khác		(719.101)	(15.412)
	Tăng/(giảm) về nợ hoạt động			
15	Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN		16.509.859	(9.808.852)
16	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác		(25.726.643)	(22.658.432)
17	Tiền gửi của khách hàng		59.677.354	35.119.827
18	Phát hành giấy tờ có giá		2.750.638	(5.904)
19	Các khoản vốn tài trợ, ủy thác, đầu tư cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro		2.450	-
21	Nợ hoạt động khác		2.952.586	(1.276.317)
22	Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng		(432.555)	(690.346)
I	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**10.276.697**	**(32.857.468)**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
(Phương pháp trực tiếp – tiếp theo)

Mẫu B04a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014)

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 Triệu VND
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
01	Mua sắm tài sản cố định		(227.651)	(159.105)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		2.165	1.329
03	Tiền chi cho thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		(83)	(1.175)
09	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		88.640	5.674
09	Tiền thu từ cổ tức đã có quyết định trả cổ tức kỳ trước		-	7.123
II	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**(136.929)**	**(146.154)**
IV	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**10.139.768**	**(33.003.622)**
V	**Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ**	**23**	**179.888.998**	**164.412.853**
	Phân loại lại		**(22.324.043)**	**-**
VII	**Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ**	**23**	**167.704.723**	**131.409.231**

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2017

Người lập:		Người duyệt:
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Bà Phùng Nguyễn Hải Yến	Ông Nguyễn Danh Lương
Phó phòng Tổng hợp và Chế độ Kế toán	*Kế toán Trưởng*	*Phó Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc kèm với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("Ngân hàng") được chuyển đổi từ một ngân hàng thương mại nhà nước theo phương án cổ phần hóa Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và các quy định có liên quan khác của pháp luật. Ngân hàng được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN") cấp Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 138/GP-NHNN ngày 23 tháng 5 năm 2008 với thời gian hoạt động là 99 năm và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103024468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 2 tháng 6 năm 2008, mã số doanh nghiệp 0100112437 được cấp đổi lần thứ 12 vào ngày 16 tháng 12 năm 2016.

Các hoạt động chính của Ngân hàng theo Quyết định số 2719/QĐ-NHNN ngày 27 tháng 12 năm 2011, Quyết định số 2182/QĐ-NHNN ngày 26 tháng 10 năm 2015 và Quyết định số 891/QĐ-NHNN ngày 8 tháng 5 năm 2017 sửa đổi, bổ sung Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 138/GP-NHNN về nội dung hoạt động của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cấp tín dụng cho các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán và ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép; thực hiện đầu tư vào công ty liên kết, công ty liên doanh và các công ty khác, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu, kinh doanh ngoại tệ và một số hoạt động kinh doanh bất động sản theo quy định của pháp luật; kinh doanh, cung ứng sản phẩm phái sinh lãi suất theo quy định của pháp luật.

(b) Vốn điều lệ

Theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 138/GP-NHNN do NHNNVN cấp ngày 23 tháng 5 năm 2008 và Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103024468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 2 tháng 6 năm 2008, vốn điều lệ của Ngân hàng là 12.100.860.260.000 đồng. Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh với mã số doanh nghiệp 0100112437 được cấp đổi lần thứ 12 vào ngày 16 tháng 12 năm 2016, vốn điều lệ của Ngân hàng là 35.977.685.750.000 đồng. Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

	30/6/2017		31/12/2016	
	Số cổ phiếu	**%**	**Số cổ phiếu**	**%**
Số cổ phần của Nhà nước	2.774.353.387	77,10%	2.774.353.387	77,10%
Số cổ phần của cổ đông chiến lược nước ngoài (Mizuho Bank Ltd., Nhật Bản)	539.668.502	15,00%	539.668.502	15,00%
Số cổ phần của các cổ đông khác	283.746.686	7,90%	283.746.686	7,90%
	3.597.768.575	**100%**	**3.597.768.575**	**100%**

(c) Địa điểm và hệ thống chi nhánh

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016, Ngân hàng có một (1) Trụ sở chính, một (1) Trung tâm Đào tạo và một trăm linh một (101) chi nhánh trên toàn quốc, ba (3) công ty con tại Việt Nam, hai (2) công ty con tại nước ngoài, ba (3) công ty liên doanh, một (1) công ty liên kết, một (1) văn phòng đại diện đặt tại Singapore và một (1) văn phòng đại diện đặt tại thành phố Hồ Chí Minh.

Ngân hàng và các công ty con sau đây gọi chung là "Vietcombank".

(d) Công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Công ty con

Công ty con	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ phần vốn sở hữu trực tiếp của Ngân hàng
Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Vietcombank	Giấy phép hoạt động số 05/GP-CTCTTC ngày 25 tháng 5 năm 1998 của NHNNVN	Cho thuê tài chính	100%
Công ty TNHH Chứng khoán Vietcombank	Giấy phép hoạt động số 09/GPHĐKD ngày 24 tháng 4 năm 2002 sửa đổi lần gần đây nhất theo giấy phép số 25/GPĐC-UBCK ngày 11 tháng 6 năm 2013 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN")	Chứng khoán	100%
Công ty TNHH Tài chính Việt Nam	Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0226 do Ủy ban Ngân hàng Hồng Kông cấp ngày 7 tháng 3 năm 1978 và Bản sửa đổi lần 1 cấp ngày 3 tháng 11 năm 1992 và bản sửa đổi lần 2 cấp ngày 19 tháng 9 năm 1995	Dịch vụ tài chính	100%
Công ty Chuyển tiền Vietcombank	Giấy phép đăng ký kinh doanh số E0321392009-6 do Chính quyền Bang Nevada, Hoa Kỳ cấp ngày 15 tháng 6 năm 2009	Chuyển tiền kiều hối	87,5%
Công ty TNHH Cao ốc Vietcombank 198	Giấy phép đầu tư số 1578/GP ngày 30 tháng 5 năm 1996 và số 1578/GPĐC1 ngày 18 tháng 4 năm 2006 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp	Cho thuê văn phòng	70%

Công ty liên doanh

Công ty liên doanh	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ phần vốn sở hữu trực tiếp của Ngân hàng
Công ty TNHH Vietcombank - Bonday - Bến Thành	Giấy phép đầu tư số 2458/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 7 tháng 2 năm 2005 và hai Giấy phép điều chỉnh số 2458/GCNĐC1/41/1 ngày 26 tháng 10 năm 2011 và số 2458/GCNĐC2/41/1 ngày 28 tháng 12 năm 2012	Cho thuê văn phòng	52%
Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Vietcombank	Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 06/UBCK-GPHĐQLQ do UBCKNN cấp ngày 2 tháng 12 năm 2005; sửa đổi lần gần đây nhất theo Giấy phép điều chỉnh số 17/GPĐC-UBCK ngày 6 tháng 8 năm 2015	Quản lý quỹ đầu tư	51%
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Vietcombank - Cardif	Giấy phép đầu tư số 55/GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 23 tháng 10 năm 2008	Bảo hiểm nhân thọ	45%

Công ty liên kết

Công ty liên kết	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ phần vốn sở hữu trực tiếp của Ngân hàng
Công ty TNHH Vietcombank - Bonday	Giấy phép số 283/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 5 tháng 12 năm 1991; sửa đổi lần gần đây nhất theo giấy phép điều chỉnh số 283/GPĐC3 ngày 2 tháng 10 năm 2000	Cho thuê văn phòng	16%

(e) Số lượng nhân viên

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Vietcombank có 15.799 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 15.615 nhân viên).

2. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Vietcombank áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

(a) Mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ngân hàng có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh 1. Ngân hàng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2015 - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại thông tư này, Ngân hàng đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 ("Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ") phát hành ngày 11 tháng 8 năm 2017.

(b) Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), được làm tròn đến hàng triệu gần nhất ("Triệu VND"), được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng ("TCTD") do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Vietcombank bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

(d) Các giao dịch ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Vietcombank, tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc tiền tệ khác với VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá áp dụng tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch. Các giao dịch thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ được hạch toán bằng VND trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo tỷ giá mua bán giao ngay tại ngày giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá hoạt động kinh doanh ngoại tệ trong kỳ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ tại ngày lập báo cáo tài chính.

(e) Nguyên tắc hợp nhất báo cáo tài chính

(i) *Công ty con*

Công ty con là công ty chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền điều hành các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp. Khi đánh giá quyền kiểm soát có thể xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Các số dư nội bộ, giao dịch và thu nhập/chi phí của các giao dịch nội bộ giữa các công ty con và Ngân hàng được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Các chính sách kế toán của các công ty con cũng được thay đổi khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là một phần lợi nhuận và giá trị tài sản thuần của các công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do Ngân hàng sở hữu một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con.

(ii) *Công ty liên kết và công ty liên doanh*

Công ty liên kết là công ty mà Ngân hàng có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể, nhưng không nắm quyền kiểm soát đối với các chính sách và hoạt động của doanh nghiệp.

Công ty liên doanh là công ty mà Ngân hàng có quyền đồng kiểm soát, được thiết lập bằng thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí giữa các bên liên doanh đối với các quyết định tài chính và hoạt động.

Ngân hàng áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu để hạch toán các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ngân hàng hưởng lợi nhuận hoặc chịu phần lỗ trong các công ty liên kết và liên doanh từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể hoặc quyền đồng kiểm soát đối với các doanh nghiệp này và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Nếu phần sở hữu của Ngân hàng trong khoản lỗ của các công ty liên kết và liên doanh lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh, Ngân hàng không phải tiếp tục phản ánh các khoản lỗ phát sinh sau đó trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trừ khi Ngân hàng có nghĩa vụ thực hiện thanh toán các khoản nợ thay cho các công ty liên kết và liên doanh. Các chính sách kế toán của các công ty liên kết và liên doanh cũng được điều chỉnh khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

(f) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi tại NHNNVN, tín phiếu Kho bạc và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNNVN, tiền gửi tại các TCTD khác đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi, các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền nhất định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị, và được nắm giữ với mục đích đáp ứng các cam kết thanh toán ngắn hạn hơn là để đầu tư hay cho các mục đích khác.

(g) Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, trừ tiền gửi thanh toán, là tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác có kỳ hạn tối đa ba tháng.

Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc không quá mười hai tháng.

Tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo số dư nợ gốc.

Tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo số dư nợ gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể.

Việc phân loại các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 02") và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 ("Thông tư 09"). Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp được trình bày tại Thuyết minh 2(h).

Theo Thông tư 02, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

(h) Cho vay khách hàng

(i) *Dư nợ cho vay khách hàng*

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo số dư nợ gốc tại ngày báo cáo.

Dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản cho vay khách hàng được hạch toán và trình bày một dòng riêng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

(ii) *Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể*

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể được xác định dựa trên số dư và kết quả phân loại nợ của các khoản cho vay của từng khách hàng tại ngày làm việc cuối cùng của quý. Riêng đối với quý cuối cùng, dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể được xác định dựa trên số dư và kết quả phân loại nợ của các khoản cho vay tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11.

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2010, Vietcombank đã được NHNNVN chấp thuận thực hiện phân loại nợ dựa trên phương pháp định tính theo quy định tại Điều 7, Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 22 tháng 4 năm 2005. Tuy nhiên, theo Thông tư 02, Vietcombank phải thực hiện phân loại nợ và cam kết ngoại bảng theo quy định tại Điều 10 và Khoản 1 Điều 11, Thông tư 02. Theo đó, trong trường hợp kết quả phân loại đối với một khoản nợ theo quy định tại Điều 10 và Khoản 1 Điều 11, Thông tư 02 khác nhau thì khoản nợ phải được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro cao hơn.

Bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Ngân hàng phải sử dụng kết quả phân loại nhóm nợ đối với khách hàng do Trung tâm thông tin tín dụng ("CIC") cung cấp tại thời điểm phân loại để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ, cam kết ngoại bảng. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Vietcombank điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây đối với khoản nợ gốc sau khi trừ đi giá trị tài sản bảo đảm đã được chiết khấu:

	Tỷ lệ dự phòng
Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 – Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn	100%

Nợ xấu là nợ thuộc các nhóm 3, 4 và 5.

(iii) *Dự phòng rủi ro tín dụng chung*

Vietcombank trích lập và duy trì khoản dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị số dư nợ cho vay khách hàng được phân loại từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 tại ngày báo cáo.

(iv) *Xử lý nợ xấu*

Theo Thông tư 02, Vietcombank sử dụng dự phòng rủi ro để xử lý rủi ro trong các trường hợp sau:

- Khách hàng là tổ chức bị giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật; cá nhân bị chết, mất tích;
- Các khoản nợ được phân loại vào Nhóm 5.

(i) Các khoản đầu tư

(i) *Chứng khoán kinh doanh*

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn và các chứng khoán khác được mua và nắm giữ trong vòng một năm nhằm thu lợi nhuận do chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá trị trên sổ sách và giá thị trường. Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

(ii) *Chứng khoán đầu tư*

Chứng khoán đầu tư được phân loại theo hai loại: chứng khoán sẵn sàng để bán và chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn. Vietcombank phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Vietcombank được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn hoặc chứng khoán khác được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán khi có lợi. Đối với các chứng khoán vốn, đơn vị được đầu tư không phải là công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Vietcombank và Vietcombank không phải là cổ đông sáng lập hoặc là đối tác chiến lược, hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia hội đồng quản trị/ban điều hành.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được. Vietcombank có ý định và có khả năng nắm giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm các chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác. Sau đó, chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo nguyên tắc thấp hơn giữa giá gốc trên sổ sau khi phân bổ giá trị phụ trội/chiết khấu và giá thị trường. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Ngoài ra, theo Thông tư 02 và Thông tư 09, các chứng khoán đầu tư là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết cũng được Ngân hàng phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tương tự các khoản cho vay khách hàng được trình bày tại Thuyết minh 2(h).

(iii) *Góp vốn, đầu tư dài hạn khác*

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Vietcombank có dưới 11% quyền biểu quyết và Vietcombank là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia hội đồng quản trị/ban điều hành nhưng Vietcombank không có quyền kiểm soát hay ảnh hưởng đáng kể đối với đơn vị được đầu tư.

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm chứng khoán vốn, các khoản góp vốn đầu tư dài hạn khác có thời hạn nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (ngoài các khoản góp vốn, đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết và công ty con).

Các khoản đầu tư dài hạn được ghi nhận nguyên tắc giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập nếu tổ chức kinh tế ("TCKT") mà Vietcombank đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại TCKT và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Vietcombank so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại TCKT. Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định một cách đáng tin cậy, việc lập dự phòng được thực hiện dựa trên giá thị trường của cổ phiếu (tương tự như dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh).

(j) Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

(k) Tài sản cố định hữu hình

(i) *Nguyên giá*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến tại địa điểm đặt tài sản.

Theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ("Thông tư 45") hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013, tài sản cố định phải đồng thời thỏa mãn cả ba tiêu chuẩn dưới đây:

- Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;
- Có thời gian sử dụng từ 1 năm trở lên;
- Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ của kỳ phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) *Khấu hao*

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

• Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
• Máy móc, thiết bị	3 - 5 năm
• Phương tiện vận tải	6 năm
• Tài sản cố định khác	4 năm

(l) Tài sản cố định vô hình

(i) *Quyền sử dụng đất*

Theo Thông tư 45, tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Quyền sử dụng đất không ghi nhận là tài sản cố định vô hình bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao không thu tiền sử dụng đất;
- Thuê đất trả tiền thuê một lần cho cả thời gian thuê (thời gian thuê đất sau ngày có hiệu lực thi hành của Luật Đất đai năm 2003, không được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) thì tiền thuê đất được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh theo số năm thuê đất;
- Thuê đất trả tiền thuê hàng năm thì tiền thuê đất được hạch toán vào chi phí kinh doanh trong kỳ tương ứng số tiền thuê đất trả hàng năm.

Theo Thông tư 45, tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất lâu dài hợp pháp không được trích khấu hao.

Đối với tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất thuê, thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Vietcombank.

(ii) *Các tài sản cố định vô hình khác*

Tài sản cố định vô hình khác được thể hiện theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế. Bản quyền, bằng sáng chế và các tài sản cố định vô hình khác được khấu hao trong vòng 4 năm theo phương pháp đường thẳng.

(m) Tài sản Có khác

Đối với các tài sản Có khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng và đã quá hạn thanh toán, Vietcombank thực hiện trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014. Theo đó, các tài sản có này được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo thời gian quá hạn hoặc theo dự kiến tổn thất không thu hồi được đối với các tài sản có chưa đến hạn thanh toán nhưng TCKT lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Thời gian quá hạn	*Mức trích dự phòng*
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

Đối với các tài sản có khác được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng, Vietcombank thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tương tự các khoản cho vay khách hàng được trình bày tại Thuyết minh 2(h).

(n) Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo giá gốc.

(o) Tiền gửi của khách hàng

Tiền gửi của khách hàng được ghi nhận theo giá gốc.

(p) Phát hành giấy tờ có giá

Phát hành giấy tờ có giá được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản phân bổ phụ trội và chiết khấu lũy kế. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

(q) Trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi người lao động làm việc cho Vietcombank từ 12 tháng trở lên ("người lao động đủ điều kiện ") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của người lao động trong 6 tháng liền kề trước thời điểm thôi việc của người đó. Trước năm 2012, dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Vietcombank.

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài Chính ban hành Thông tư số 180/2012/TT-BTC ("Thông tư 180") hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp. Thông tư này quy định rằng khi lập báo cáo tài chính năm 2012, nếu nguồn quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm của doanh nghiệp còn số dư, doanh nghiệp phải hạch toán tăng thu nhập khác trong năm 2012 và không được chuyển số dư quỹ sang năm sau sử dụng. Theo đó, Vietcombank đã hoàn nhập số dư dự phòng trợ cấp thôi việc. Việc thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố từ năm 2012.

(r) Vốn và các quỹ

(i) *Cổ phiếu phổ thông*

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(ii) *Thặng dư vốn cổ phần*

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(iii) *Cổ phiếu quỹ*

Khi Vietcombank mua lại cổ phiếu đã phát hành, tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp cho việc mua lại cổ phiếu, sau khi cấn trừ các ảnh hưởng về thuế, sẽ được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu mua lại được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được trình bày là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

(iv) *Các quỹ dự trữ*

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng và Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Vietcombank ("VCBL") dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng/VCBL.
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá 25% vốn điều lệ của Ngân hàng/VCBL.
- Quỹ đầu tư phát triển và các quỹ khác: trích lập theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông và phù hợp với các quy định của pháp luật.

Phần lợi nhuận còn lại sau khi trừ các khoản trích lập các quỹ nói trên và chia cổ tức cho cổ đông được ghi vào lợi nhuận chưa phân phối của Vietcombank.

Công ty TNHH Chứng khoán Vietcombank ("VCBS") trích lập các quỹ dự trữ theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá 10% vốn điều lệ của VCBS.
- Quỹ dự phòng tài chính: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá 10% vốn điều lệ của VCBS.

(s) Doanh thu và chi phí

(i) *Thu nhập lãi và chi phí lãi*

Ngân hàng ghi nhận thu nhập lãi theo phương pháp dự thu đối với lãi của dư nợ được phân loại vào Nhóm 1- Nợ đủ tiêu chuẩn được trình bày tại Thuyết minh 2(h). Lãi chưa thu phát sinh từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi Vietcombank thực thu lãi.

Chi phí lãi được ghi nhận theo phương pháp dự chi.

(ii) *Thu nhập phí, hoa hồng và thu nhập cổ tức*

Các khoản thu nhập phí và hoa hồng được hạch toán theo phương pháp dự thu, dự chi. Cổ tức nhận được bằng tiền mặt từ hoạt động đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi quyền nhận cổ tức của Vietcombank được xác lập.

(iii) *Cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu*

Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014, các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, thặng dư vốn cổ phần, các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu của các công ty cổ phần không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ mà chỉ được ghi tăng số lượng cổ phiếu của công ty đó do Vietcombank nắm giữ.

(iv) *Hạch toán doanh thu phải thu nhưng không thu được*

Theo Thông tư số 05/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 9 tháng 1 năm 2013, đối với các khoản doanh thu phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng đến kỳ hạn thu không thu được thì Vietcombank hạch toán giảm doanh thu nếu cùng kỳ kế toán hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác kỳ kế toán và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được các khoản này, Vietcombank sẽ hạch toán vào thu nhập hoạt động kinh doanh.

(t) Thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

(u) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, ngoại trừ trường hợp khoản thuế thu nhập phát sinh liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, khi đó khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị xác định theo mục đích thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán dự kiến đối với giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận tương ứng với mức lợi nhuận chịu thuế chắc chắn trong tương lai mà lợi nhuận đó có thể dùng để khấu trừ với tài sản thuế thu nhập này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm khi không còn chắc chắn thu được các lợi ích về thuế liên quan này.

(v) Các bên liên quan

Các bên liên quan của Vietcombank bao gồm các trường hợp sau đây:

- Cá nhân hoặc tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát của công ty mẹ hoặc TCTD mẹ của Vietcombank;
- Người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát của Vietcombank;
- Công ty, tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát của Vietcombank;
- Vợ, chồng, cha, mẹ, con (bao gồm cả cha nuôi, mẹ nuôi, con nuôi, bố chồng (bố vợ), mẹ chồng (mẹ vợ), con dâu (con rể), bố dượng, mẹ kế, con riêng của vợ hoặc chồng), anh ruột, chị ruột, em ruột (bao gồm cả anh, chị, em cùng mẹ khác cha hoặc cùng cha khác mẹ), anh rể, chị dâu, em dâu, em rể của người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát, thành viên góp vốn hoặc cổ đông sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của Vietcombank;
- Tổ chức, cá nhân sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên tại Vietcombank;
- Cá nhân được ủy quyền đại diện phần vốn góp, cổ phần cho Vietcombank.

Chính phủ Việt Nam, thông qua Ngân hàng Nhà nước Việt Nam là cổ đông của Vietcombank. Do vậy, trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, một số tổ chức thuộc Chính phủ Việt Nam, bao gồm Bộ Tài chính và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, được coi là các bên liên quan của Vietcombank.

(w) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Vietcombank tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được lập theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được lập theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

(x) Các khoản mục ngoại bảng

(i) *Các hợp đồng ngoại hối*

Vietcombank ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Vietcombank.

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên vốn chủ sở hữu và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các hợp đồng hoán đổi là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng hoán đổi được đánh giá lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán; chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên vốn chủ sở hữu và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

(ii) *Các cam kết và nợ tiềm ẩn*

Vietcombank có các khoản cam kết tín dụng phát sinh từ hoạt động cho vay. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Vietcombank cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh cho nghĩa vụ của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó, các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, Vietcombank phải phân loại các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể vào 5 nhóm, tương tự các khoản cho vay khách hàng cho mục đích quản lý (xem Thuyết minh 2(h)).

(y) Cấn trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cấn trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ chỉ khi Vietcombank có quyền hợp pháp để thực hiện việc cấn trừ và Vietcombank dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

(z) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Vietcombank trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Vietcombank cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

3. Trình bày công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC

Trong quá trình hoạt động, Vietcombank thường xuyên ký kết các hợp đồng làm phát sinh các tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu.

Các tài sản tài chính của Vietcombank chủ yếu bao gồm:

- Tiền;
- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác;
- Cho vay khách hàng;
- Chứng khoán kinh doanh;
- Chứng khoán đầu tư;
- Đầu tư dài hạn;
- Các tài sản phái sinh; và
- Các tài sản tài chính khác.

Các khoản nợ phải trả tài chính của Vietcombank chủ yếu bao gồm:

- Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác;
- Tiền gửi của khách hàng;
- Phát hành giấy tờ có giá;
- Các khoản nợ phải trả phái sinh; và
- Các khoản nợ phải trả tài chính khác.

(a) Phân loại tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Vietcombank đã phân loại một cách phù hợp các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210").

Đối với tài sản tài chính, phân loại thành:

- Tài sản tài chính kinh doanh;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các khoản cho vay và phải thu; và
- Tài sản sẵn sàng để bán.

Đối với nợ phải trả tài chính, phân loại thành:

- Các khoản nợ phải trả tài chính kinh doanh; và
- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

(b) Ghi nhận

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ khi và chỉ khi Vietcombank tham gia vào quan hệ hợp đồng về việc cung cấp công cụ tài chính có liên quan. Vietcombank ghi nhận tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày Vietcombank ký kết và thực hiện theo điều khoản hợp đồng có hiệu lực (kế toán theo ngày giao dịch).

(c) Dừng ghi nhận

Vietcombank dừng ghi nhận tài sản tài chính khi và chỉ khi quyền nhận được các luồng tiền từ tài sản tài chính chấm dứt hoặc Vietcombank đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản tài chính. Nợ phải trả tài chính được dừng ghi nhận khi và chỉ khi khoản nợ đã được thanh toán (nghĩa vụ nợ đã được thực hiện, hủy bỏ hoặc hết hạn).

(d) Đo lường và thuyết minh giá trị hợp lý

Theo Thông tư 210, Vietcombank thuyết minh thông tin về giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính để so sánh với giá trị ghi sổ trong Thuyết minh 26(b).

Việc lập và trình bày giá trị hợp lý của các công cụ tài chính chỉ cho mục đích trình bày tại Thuyết minh 26(b). Các công cụ tài chính của Vietcombank vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do NHNNVN ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ như được trình bày ở các thuyết minh trên.

Giá trị hợp lý thể hiện giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi hoặc một khoản nợ có thể được thanh toán giữa các bên có sự hiểu biết và sẵn lòng thực hiện giao dịch trên cơ sở ngang giá tại ngày hạch toán.

Khi có một thị trường hoạt động, Vietcombank xác định giá trị hợp lý của một công cụ tài chính bằng giá niêm yết trên thị trường hoạt động của công cụ đó. Một thị trường được coi là thị trường hoạt động nếu giá niêm yết thường xuyên có sẵn và phản ánh các giao dịch thực tế và thường xuyên phát sinh trên thị trường.

Nếu không tồn tại một thị trường hoạt động cho các công cụ tài chính, Vietcombank xác định giá trị hợp lý sử dụng kỹ thuật định giá. Kỹ thuật định giá được lựa chọn sử dụng tối đa các điều kiện thị trường, càng ít dựa vào các ước tính mang tính đặc thù đối với Vietcombank càng tốt, đưa vào tất cả các yếu tố mà các bên tham gia thị trường sẽ xem xét khi thiết lập một mức giá, và nhất quán với các phương pháp kinh tế được chấp nhận để định giá các công cụ tài chính. Các dữ liệu đầu vào phục vụ các kỹ thuật định giá phản ánh một cách hợp lý các ước tính thị trường và đo lường yếu tố rủi ro – lợi nhuận gắn liền với công cụ tài chính.

Trong trường hợp không đủ thông tin để sử dụng các kỹ thuật định giá, giá trị hợp lý của các công cụ tài chính không có thị trường hoạt động được xem là không ước tính được một cách đáng tin cậy và do đó, không được thuyết minh.

4. Chứng khoán kinh doanh

	30/6/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Chứng khoán nợ		
Trái phiếu Chính phủ	3.999.446	3.198.613
Trái phiếu do các TCTD khác phát hành	1.832.691	453.522
Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành	209.959	64.500
Chứng khoán vốn		
Chứng khoán vốn do các TCTD khác phát hành	13	3
Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành	483.162	554.724
	6.525.271	**4.271.362**
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(21.501)	(37.833)
	6.503.770	**4.233.529**

5. Cho vay khách hàng

	30/6/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	517.709.541	455.371.549
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	3.937.265	2.569.000
Cho thuê tài chính	3.036.868	2.854.489
Các khoản trả thay khách hàng	432	277
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	2.128	13.153
	524.686.234	**460.808.468**

Phân tích dư nợ theo chất lượng nợ cho vay như sau:

	30/6/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	512.076.877	445.948.836
Nợ cần chú ý	4.687.053	7.923.249
Nợ dưới tiêu chuẩn	1.103.059	1.359.294
Nợ nghi ngờ	1.465.125	1.330.025
Nợ có khả năng mất vốn	5.354.120	4.247.064
	524.686.234	**460.808.468**

Phân tích dư nợ theo thời hạn cho vay như sau:

	30/6/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Nợ ngắn hạn	300.516.459	260.095.610
Nợ trung hạn	57.032.014	53.767.184
Nợ dài hạn	167.137.761	146.945.674
	524.686.234	**460.808.468**

6. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

	30/6/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Dự phòng chung	3.887.661	3.374.690
Dự phòng cụ thể	7.223.464	4.749.462
	11.111.125	**8.124.152**

Biến động dự phòng chung cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 Triệu VND	Năm kết thúc ngày 31/12/2016 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	3.374.690	2.706.385
Trích lập dự phòng	512.971	668.303
Chênh lệch tỷ giá	-	2
Số dư cuối kỳ	**3.887.661**	**3.374.690**

Biến động dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 Triệu VND	Năm kết thúc ngày 31/12/2016 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	4.749.462	5.903.493
Trích lập dự phòng	2.473.345	3.018.283
Xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	-	(4.174.822)
Chênh lệch tỷ giá	657	2.508
Số dư cuối kỳ	**7.223.464**	**4.749.462**

7. Chứng khoán đầu tư

	30/6/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
Chứng khoán nợ		
Trái phiếu Chính phủ	21.621.398	39.127.435
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	8.455.633	12.496.325
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	300.000	300.000
Chứng khoán vốn		
Chứng khoán vốn do các TCKT khác trong nước phát hành	8.190	8.190
	30.385.221	**51.931.950**
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(17.250)	(17.250)
Tổng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	**30.367.971**	**51.914.700**
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
Trái phiếu Chính phủ	70.366.418	62.660.834
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	5.416.826	2.400.099
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	13.432.251	14.958.351
	89.215.495	**80.019.284**
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(178.532)	(162.877)
Tổng chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	**89.036.963**	**79.856.407**
Tổng chứng khoán đầu tư	**119.404.934**	**131.771.107**

8. Góp vốn, đầu tư dài hạn

(a) Vốn góp liên doanh

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Giá gốc Triệu VND	Giá trị ghi sổ Triệu VND
Công ty TNHH Vietcombank - Bonday - Bến Thành (i)	Cho thuê văn phòng	52%	410.365	430.103
Công ty liên doanh Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank (i)	Quản lý quỹ đầu tư	51%	135.150	134.306
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Vietcombank – Cardif (ii)	Bảo hiểm nhân thọ	45%	270.000	271.009
			815.515	**835.418**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Giá gốc Triệu VND	Giá trị ghi sổ Triệu VND
Công ty TNHH Vietcombank - Bonday - Bến Thành (i)	Cho thuê văn phòng	52%	410.365	397.244
Công ty liên doanh Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank (i)	Quản lý quỹ đầu tư	51%	135.150	132.307
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Vietcombank – Cardif (ii)	Bảo hiểm nhân thọ	45%	270.000	273.547
			815.515	**803.098**

(i) Ngân hàng sở hữu 52% vốn góp của Công ty Liên doanh TNHH Vietcombank - Bonday - Bến Thành và 51% vốn góp của Công ty liên doanh Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank. Tuy nhiên, điều lệ của các công ty này yêu cầu phải có sự thống nhất của các bên liên quan đối với mọi quyết định quan trọng về hoạt động và tài chính của các công ty này. Do đó, việc sở hữu quá 50% phần vốn góp của các công ty này không đồng nghĩa với việc Ngân hàng có quyền kiểm soát đối với các công ty này. Do vậy, các khoản đầu tư vào các công ty này được phân loại vào tài khoản "Vốn góp liên doanh" thay vì phân loại vào tài khoản "Đầu tư vào công ty con".

(ii) Ngân hàng sở hữu 45% vốn góp của Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Vietcombank – Cardif. Tuy nhiên, điều lệ của công ty này yêu cầu phải có sự thống nhất của các bên liên quan đối với mọi quyết định quan trọng về hoạt động và tài chính của công ty này. Do đó, khoản đầu tư vào công ty này được phân loại vào tài khoản "Vốn góp liên doanh" thay vì phân loại vào tài khoản "Đầu tư vào công ty liên kết".

(b) Đầu tư vào công ty liên kết

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Giá gốc Triệu VND	Giá trị ghi sổ Triệu VND
Công ty TNHH Vietcombank – Bonday	Cho thuê văn phòng	16%	11.110	11.896

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Giá gốc Triệu VND	Giá trị ghi sổ Triệu VND
Công ty TNHH Vietcombank – Bonday	Cho thuê văn phòng	16%	11.110	9.645

Ngân hàng có ảnh hưởng đáng kể thông qua việc tham gia vào Hội đồng Thành viên của công ty nhưng không kiểm soát về các chính sách hoạt động và tài chính của công ty này. Do vậy, khoản đầu tư vào công ty này được phân loại vào tài khoản "Đầu tư vào công ty liên kết" thay vì phân loại vào tài khoản "Đầu tư dài hạn khác".

9. Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN

	30/6/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Vay Ngân hàng Nhà nước Việt Nam		
Vay theo hồ sơ tín dụng	3.685.011	3.903.811
Vay khác	775.563	726.991
Tiền gửi thanh toán của Kho bạc Nhà nước		
Tiền gửi bằng VND	50.171.887	28.492.101
Tiền gửi bằng ngoại tệ khác	11.664.827	14.260.257
Tiền gửi của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	4.363.984	6.768.253
	70.661.272	**54.151.413**

10. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	30/6/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	3.208.280	3.246.953
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	33.298.813	38.323.368
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	4.000	6.150.000
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	762.654	5.561.909
Vay các tổ chức tín dụng khác		
Vay bằng VND	3.293.800	4.109.645
Vay bằng ngoại tệ	5.944.215	14.846.530
	46.511.762	**72.238.405**

11. Tiền gửi của khách hàng

	30/6/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	130.183.291	120.425.822
Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	42.715.842	39.201.854
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	392.450.615	352.762.147
Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	74.889.036	70.050.757
Tiền gửi vốn chuyên dùng	8.890.233	6.227.201
Tiền gửi ký quỹ	999.681	1.783.563
	650.128.698	**590.451.344**

12. Phát hành giấy tờ có giá

	30/6/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Chứng chỉ tiền gửi		
Ngắn hạn bằng ngoại tệ	170	168
Trung hạn bằng VND	324	324
Trung hạn bằng ngoại tệ	3.056	4.931
Kỳ phiếu, trái phiếu		
Ngắn hạn bằng VND	47	47
Ngắn hạn bằng ngoại tệ	30	103
Trung hạn bằng VND	7.033.375	4.280.791
Trung hạn bằng ngoại tệ	12	12
Dài hạn bằng VND	6.000.000	6.000.000
	13.037.014	**10.286.376**

13. Các khoản phải trả và công nợ khác

	30/6/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Các khoản phải trả nội bộ	3.662.358	2.050.613
Các khoản phải trả bên ngoài	6.102.790	2.915.229
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	815.045	1.239.367
	10.580.193	**6.205.209**

14. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

	Số dư tại ngày 1/1/2017 Triệu VND	Phát sinh trong kỳ Số phải nộp Triệu VND	 Số đã nộp Triệu VND	Số dư tại ngày 30/6/2017 Triệu VND
Thuế giá trị gia tăng	27.354	185.969	(180.949)	32.374
Thuế TNDN	113.455	1.025.995	(939.843)	199.607
Các loại thuế khác	87.659	375.092	(438.245)	24.506
	228.468	**1.587.056**	**(1.559.037)**	**256.487**

15. Vốn và các quỹ

(a) Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ	Vốn khác	Quỹ của tổ chức tín dụng				Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Tổng
			Quỹ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư phát triển	Tổng					
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư tại ngày 1/1/2017	**35.977.686**	**45.160**	**1.952.746**	**3.913.260**	**70.661**	**5.936.667**	**83.285**	**84.245**	**5.830.946**	**143.521**	**48.101.510**
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	4.222.300	8.175	4.230.475
Điều chỉnh lợi nhuận năm trước theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông	-	-	2	4	-	6	-	-	(224.072)	-	(224.066)
Sử dụng trong kỳ	-	-	-	(1.839)	-	(1.839)	-	-	-	-	(1.839)
Điều chỉnh công ty liên doanh, liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-	-	(170)	-	(170)
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	-	-	-	3.687	-	187	3.874
Biến động khác	-	-	-	-	-	-	-	-	75	-	75
Số dư tại ngày 30/6/2017	**35.977.686**	**45.160**	**1.952.748**	**3.911.425**	**70.661**	**5.934.834**	**83.285**	**87.932**	**9.829.079**	**151.883**	**52.109.859**

15. Vốn và các quỹ (tiếp theo)

(b) Chi tiết các cổ đông của Ngân hàng

	30/6/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Cổ phiếu phổ thông		
Nhà nước	27.743.534	27.743.534
Cổ đông chiến lược nước ngoài (Mizuho Bank Ltd., Nhật Bản)	5.396.685	5.396.685
Các cổ đông khác	2.837.467	2.837.467
	35.977.686	35.977.686

Vốn cổ phần đã được duyệt và đã phát hành của Ngân hàng là:

	30/6/2017 Số lượng cổ phiếu	31/12/2016 Số lượng cổ phiếu
Vốn cổ phần theo giấy phép	3.597.768.575	3.597.768.575
Cổ phiếu đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	3.597.768.575	3.597.768.575
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	3.597.768.575	3.597.768.575

Mệnh giá cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND.

16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

(a) Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 Triệu VND
Lợi nhuận thuần (*)	4.222.300	3.421.044
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ	**4.222.300**	**3.421.044**

(*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi sẽ trích lập vào thời điểm cuối năm. Do đó, lợi nhuận thuần dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của kỳ tương ứng.

16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (tiếp theo)

(b) Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành kỳ trước mang sang	3.597.768.575	2.665.020.334
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông đã phát hành trong kỳ (*)	-	932.748.241
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông	**3.597.768.575**	**3.597.768.575**

(*) Theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30, nếu số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành tăng lên do vốn hóa, phát hành cổ phiếu thưởng, tách cổ phiếu hoặc giảm đi do gộp cổ phiếu, Ngân hàng điều chỉnh hồi tố "Lãi cơ bản trên cổ phiếu" cho tất cả các kỳ báo cáo (Thuyết minh 2(z)).

(c) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.174	951

17. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 Triệu VND
Thu nhập lãi từ cho vay khách hàng	17.245.899	13.775.172
Thu nhập từ lãi tiền gửi	1.086.273	877.907
Thu nhập lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ:	3.493.618	3.062.632
- *từ chứng khoán đầu tư*	*3.439.197*	*3.015.639*
- *từ chứng khoán kinh doanh*	*54.421*	*46.993*
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	121.646	105.190
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	200.924	181.329
Thu nhập lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ	-	1.667
Thu khác từ hoạt động tín dụng	66.626	29.439
	22.214.986	**18.033.336**

18. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 Triệu VND
Chi phí lãi tiền gửi	10.391.896	8.141.964
Chi phí lãi tiền vay	446.180	554.067
Chi phí lãi phát hành giấy tờ có giá	452.050	138.138
Chi phí khác cho hoạt động tín dụng	12.181	41.735
	11.302.307	**8.875.904**

19. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	278.030	207.194
Chi phí cho mua bán chứng khoán kinh doanh	(40.181)	(23.010)
Hoàn nhập/(trích lập) dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	16.332	(2.217)
	254.181	**181.967**

20. Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	317	7.176
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(6.641)	(7.658)
	(6.324)	**(482)**

21. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 Triệu VND
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần	103.385	5.674
- Cổ tức từ các khoản góp vốn, mua cổ phần đã nhận	*97.211*	*2.690*
- Cổ tức từ chứng khoán vốn kinh doanh đã nhận	*6.174*	*2.984*
Hạch toán lãi từ các công ty liên doanh và công ty liên kết khi hợp nhất báo cáo tài chính	34.743	20.289
	138.128	**25.963**

22. Chi phí hoạt động

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 Triệu VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	74.051	69.269
Chi phí cho nhân viên	2.658.804	2.176.754
Trong đó:		
- Chi lương và phụ cấp	*2.490.960*	*2.026.112*
- Các khoản chi đóng góp theo lương	*152.767*	*131.733*
- Chi trợ cấp	*536*	*395*
Chi về tài sản	881.622	872.230
Trong đó:		
- Khấu hao tài sản cố định	*336.396*	*330.705*
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	2.488.248	1.702.970
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	211.786	168.404
Chi phí hoạt động khác	14.474	8.252
	6.328.985	**4.997.879**

23. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	10.197.518	9.692.053
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	36.549.788	17.382.418
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác đáo hạn không quá 3 tháng	120.957.417	143.017.177
Chứng khoán kinh doanh	-	4.271.362
Chứng khoán đầu tư có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng	-	5.525.988
	167.704.723	**179.888.998**

24. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

(a) Giao dịch với các bên liên quan

	Mối quan hệ	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 Triệu VND
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Đại diện		
Thu nhập từ lãi tiền gửi	chủ sở hữu	52.757	47.191
Chi phí lãi tiền gửi và tiền vay		(89.051)	(70.870)
Bộ Tài chính	Cơ quan		
Chi phí lãi tiền gửi	quản lý	229.865	54.748
Chi phí lãi tiền vay		(14.402)	(12.436)

Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát đã chi không vượt quá 0,35% lợi nhuận sau thuế cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 theo Nghị quyết số 10/TN2017/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 4 năm 2017 của Đại hội đồng Cổ đông.

Thu nhập của Ban Điều hành đã chi theo Quy chế Lương của Vietcombank.

(b) Số dư với các bên liên quan

	Mối quan hệ	Phải thu/(phải trả)	
		30/6/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Đại diện		
Tiền gửi của Ngân hàng tại NHNNVN	chủ sở hữu	36.549.788	17.382.418
Tiền gửi và tiền vay của Ngân hàng từ NHNNVN		(8.824.558)	(11.399.055)
Bộ Tài chính	Cơ quan		
Tiền gửi tại Ngân hàng	quản lý	(61.836.714)	(42.752.358)
Vay Bộ Tài chính		(718.183)	(651.693)
Mizuho Bank Ltd., Nhật Bản	Cổ đông		
Tiền gửi của Ngân hàng tại Mizuho Bank Ltd.,	chiến lược	1.138.495	625.946
Tiền gửi của Mizuho Bank Ltd., tại Ngân hàng		(2.215.575)	(2.287.708)

25. Báo cáo bộ phận

(a) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017	Miền Bắc Triệu VND	Miền Trung và Tây Nguyên Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Nước ngoài Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng Triệu VND
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	30.642.907	5.317.539	14.353.187	17.424	(28.116.071)	22.214.986
2	Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	(25.388.507)	(3.857.093)	(10.173.233)	(2.841)	28.119.367	(11.302.307)
I	**Thu nhập lãi thuần**	**5.254.400**	**1.460.446**	**4.179.954**	**14.583**	**3.296**	**10.912.679**
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	1.427.636	229.685	907.620	11.529	(55.945)	2.520.525
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	(1.170.801)	(9.184)	(33.001)	(4.607)	11.603	(1.205.990)
II	**Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ**	**256.835**	**220.501**	**874.619**	**6.922**	**(44.342)**	**1.314.535**
III	**Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối**	**819.292**	**36.455**	**208.495**	**659**	**-**	**1.064.901**
IV	**Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh**	**257.477**	**-**	**-**	**-**	**(3.296)**	**254.181**
V	**Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư**	**(6.324)**	**-**	**-**	**-**	**-**	**(6.324)**
5	Thu nhập từ hoạt động khác	247.576	162.877	569.243	333	-	980.029
6	Chi phí hoạt động khác	(64.792)	(1.177)	(6.149)	-	-	(72.118)
VI	**Lãi thuần từ hoạt động khác**	**182.784**	**161.700**	**563.094**	**333**	**-**	**907.911**
VII	**Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần**	**138.128**	-	-	-	-	138.128
	Tổng thu nhập hoạt động	**6.902.592**	**1.879.102**	**5.826.162**	**22.497**	**(44.342)**	**14.586.011**
VIII	**Chi phí hoạt động**	(4.553.689)	(480.947)	(1.318.960)	(19.731)	44.342	(6.328.985)
IX	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**	**2.348.903**	**1.398.155**	**4.507.202**	**2.766**	**-**	**8.257.026**
X	**Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**	(2.072.375)	(243.261)	(686.701)	111	-	(3.002.226)
XI	**Tổng lợi nhuận trước thuế**	**276.528**	**1.154.894**	**3.820.501**	**2.877**	**-**	**5.254.800**
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(29.080)	(230.979)	(764.341)	(1.542)	-	(1.025.942)
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	1.617	-	-	-	-	1.617
XII	**Chi phí thuế TNDN**	**(27.463)**	**(230.979)**	**(764.341)**	**(1.542)**	**-**	**(1.024.325)**
XIII	**Lợi nhuận sau thuế**	**249.065**	**923.915**	**3.056.160**	**1.335**	**-**	**4.230.475**

25. Báo cáo bộ phận (tiếp theo)

(b) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017	Dịch vụ tài chính ngân hàng Triệu VND	Dịch vụ tài chính phi ngân hàng Triệu VND	Chứng khoán Triệu VND	Khác Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	50.068.743	144.245	78.043	5.420	(28.081.465)	22.214.986
2	Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	(39.287.606)	(60.875)	(38.587)	-	28.084.761	(11.302.307)
I	**Thu nhập lãi thuần**	**10.781.137**	**83.370**	**39.456**	**5.420**	**3.296**	**10.912.679**
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	2.396.535	3.489	110.986	65.460	(55.945)	2.520.525
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	(1.168.249)	(391)	(23.320)	(25.633)	11.603	(1.205.990)
II	**Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ**	**1.228.286**	**3.098**	**87.666**	**39.827**	**(44.342)**	**1.314.535**
III	**Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối**	**1.064.242**	**659**	**-**	**-**	**-**	**1.064.901**
IV	**Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh**	**218.352**	**-**	**39.125**	**-**	**(3.296)**	**254.181**
V	**Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư**	**(6.324)**	**-**	**-**	**-**	**-**	**(6.324)**
5	Thu nhập từ hoạt động khác	977.181	2.504	29	315	-	980.029
6	Chi phí hoạt động khác	(72.118)	-	-	-	-	(72.118)
VI	**Lãi thuần từ hoạt động khác**	**905.063**	**2.504**	**29**	**315**	**-**	**907.911**
VII	**Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần**	**131.954**	**-**	**6.174**	**-**	**-**	**138.128**
	Tổng thu nhập hoạt động	**14.322.710**	**89.631**	**172.450**	**45.562**	**(44.342)**	**14.586.011**
VIII	**Chi phí hoạt động**	(6.227.107)	(42.099)	(89.519)	(14.602)	44.342	(6.328.985)
IX	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**	**8.095.603**	**47.532**	**82.931**	**30.960**	**-**	**8.257.026**
X	**Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**	(3.004.304)	2.078	-	-	-	(3.002.226)
XI	**Tổng lợi nhuận trước thuế**	**5.091.299**	**49.610**	**82.931**	**30.960**	**-**	**5.254.800**
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(991.892)	(9.595)	(16.969)	(7.486)	-	(1.025.942)
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	1.617	-	-	1.617
XII	**Chi phí thuế TNDN**	**(991.892)**	**(9.595)**	**(15.352)**	**(7.486)**	**-**	**(1.024.325)**
XIII	**Lợi nhuận sau thuế**	**4.099.407**	**40.015**	**67.579**	**23.474**	**-**	**4.230.475**

26. Thuyết minh công cụ tài chính

(a) Thuyết minh về tài sản bảo đảm

Vietcombank không nắm giữ tài sản bảo đảm mà Vietcombank được phép bán hoặc đem tài sản đó đi bảo đảm cho bên thứ ba trong trường hợp chủ sở hữu tài sản vẫn có khả năng trả nợ.

(b) Thuyết minh về giá trị hợp lý

Thông tư 210 yêu cầu thuyết minh về phương pháp xác định giá trị hợp lý và các thông tin về giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính để có thể so sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ.

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của Vietcombank tại ngày 30 tháng 6 năm 2017:

26. Thuyết minh công cụ tài chính (tiếp theo)

(b) Thuyết minh về giá trị hợp lý (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

		Giá trị ghi sổ - gộp						
		Kinh doanh Triệu VND	Giữ đến ngày đáo hạn Triệu VND	Cho vay và phải thu Triệu VND	Sẵn sàng để bán Triệu VND	Hạch toán theo giá trị phân bổ Triệu VND	Tổng giá trị ghi sổ Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND
	Tài sản tài chính							
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	10.197.518	-	-	10.197.518	10.197.518
II	Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	36.549.788	-	-	36.549.788	36.549.788
III	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	143.122.131	-	-	143.122.131	(*)
IV	Chứng khoán kinh doanh	6.525.271	-	-	-	-	6.525.271	(*)
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	405.104	-	-	-	-	405.104	(*)
VI	Cho vay khách hàng	-	-	524.686.234	-	-	524.686.234	(*)
VIII	Chứng khoán đầu tư	-	89.215.495	-	30.385.221	-	119.600.716	(*)
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	2.829.418	-	2.829.418	(*)
XII	Tài sản tài chính khác	-	-	8.920.932	-	-	8.920.932	(*)
		6.930.375	**89.215.495**	**723.476.603**	**33.214.639**	**-**	**852.837.112**	
	Nợ phải trả tài chính							
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN và tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	117.173.034	117.173.034	(*)
II	Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	650.128.698	650.128.698	(*)
IV	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	2.450	2.450	(*)
V	Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	13.037.014	13.037.014	(*)
VI	Các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	-	-	-	7.520.207	7.520.207	(*)
		-	**-**	**-**	**-**	**787.861.403**	**787.861.403**	

(*) Do không đủ thông tin để sử dụng các kỹ thuật định giá, giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính không có thị trường hoạt động này không ước tính được một cách đáng tin cậy và do đó, không được thuyết minh.

26. Thuyết minh công cụ tài chính (tiếp theo)

(c) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Hội đồng Quản trị có quyền hạn và nhiệm vụ cao nhất trong việc điều hành tất cả các hoạt động của Vietcombank liên quan đến quản lý rủi ro, bảo đảm hoạt động kinh doanh của Vietcombank không ngừng phát triển, an toàn và bền vững.

Để thực hiện chức năng và nhiệm vụ của mình, Hội đồng Quản trị chịu trách nhiệm ban hành các chính sách và chiến lược quản lý rủi ro phù hợp trong từng thời kỳ; xác lập các giới hạn kinh doanh an toàn; trực tiếp phê duyệt các giao dịch kinh doanh có giá trị lớn theo quy định của pháp luật và Vietcombank trong từng thời kỳ; quyết định cơ cấu tổ chức và các vị trí nhân sự chủ chốt.

Các chính sách, hoạt động quản lý rủi ro của Hội đồng Quản trị phải phù hợp với các quy định tại Điều lệ của Vietcombank và Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông trong từng thời kỳ.

Ủy ban Quản lý Rủi ro là bộ phận do Hội đồng Quản trị ra quyết định thành lập và chịu trách nhiệm giúp việc cho Hội đồng Quản trị trong việc quản lý mọi loại rủi ro phát sinh trong hoạt động kinh doanh của Vietcombank.

Ủy ban Quản lý Tài sản Nợ - Tài sản Có ("ALCO") là bộ phận do Tổng Giám đốc ra quyết định thành lập. Chủ tịch ALCO là Tổng Giám đốc. Các thành viên của ALCO là các cán bộ chủ chốt đang thực hiện nhiệm vụ quản lý rủi ro trong Vietcombank.

ALCO có nhiệm vụ giám sát và quản lý tổng thể các hạng mục tài sản có và tài sản nợ trong bảng cân đối kế toán hợp nhất và riêng của Vietcombank nhằm tối đa hoá lợi nhuận và tối thiểu hoá các tổn thất phát sinh do những biến động bất lợi từ thị trường; quản lý rủi ro thanh khoản; điều hành lãi suất và tỷ giá phù hợp.

Trong phạm vi phân cấp, ALCO được quyền ra các quyết định liên quan đến quản lý rủi ro.

(i) *Rủi ro tín dụng*

Vietcombank luôn phải đứng trước các rủi ro tín dụng, đó là nguy cơ mất mát về tài chính khi các bên đối tác không thể hoàn thành nghĩa vụ đúng hạn. Rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu trong nghiệp vụ cho vay dưới hình thức các khoản vay và tạm ứng, trong đầu tư dưới hình thức các chứng khoán nợ. Các công cụ tài chính ngoại bảng, như cam kết cho vay, cũng tiềm ẩn rủi ro tín dụng. Quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng được thực hiện thông qua các chính sách và thủ tục có liên quan, trong đó có chính sách quản lý rủi ro tín dụng và hoạt động của Ủy ban Quản lý Rủi ro và Hội đồng Tín dụng.

Vietcombank tiến hành phân loại nợ đối với các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác, cam kết ngoại bảng, các khoản ủy thác cho vay, ủy thác và đầu tư trái phiếu tổ chức kinh tế chưa niêm yết dựa trên yêu cầu của Thông tư 02 và Thông tư 09 (Thuyết minh 2(h)), qua đó thường xuyên đánh giá rủi ro của các khoản nợ có vấn đề, nợ xấu và đề xuất biện pháp xử lý phù hợp.

Để quản lý rủi ro tín dụng Vietcombank sử dụng các công cụ: xây dựng chính sách và ban hành các quy định liên quan đến công tác quản lý rủi ro tín dụng; xây dựng các quy trình tín dụng; thực hiện rà soát rủi ro tín dụng; xây dựng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ và phân loại nợ; phân cấp thẩm quyền trong hoạt động tín dụng.

26. Thuyết minh công cụ tài chính (tiếp theo)

(c) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính (tiếp theo)

(i) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Số liệu trình bày dưới đây thể hiện mức độ rủi ro tín dụng nội bảng tối đa của Vietcombank tại ngày lập báo cáo, không tính đến tài sản bảo đảm hay hỗ trợ tín dụng:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá Triệu VND	Đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá Triệu VND	Đã bị giảm giá và trích lập dự phòng Triệu VND	Tổng Triệu VND
Tiền gửi tại NHNNVN	36.549.788	-	-	36.549.788
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp				
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	97.890.514	-	-	97.890.514
Cho vay các tổ chức tín dụng khác	45.184.117	-	47.500	45.231.617
Chứng khoán kinh doanh	6.042.096	-	-	6.042.096
Cho vay khách hàng – gộp	510.533.513	1.543.363	12.609.358	524.686.234
Chứng khoán đầu tư – gộp				
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	30.385.221	-	-	30.385.221
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	89.215.495	-	-	89.215.495
Tài sản Có khác	8.920.932	-	-	8.920.932
	824.721.676	**1.543.363**	**12.656.858**	**838.921.897**

Mô tả và giá trị ghi sổ của tài sản bảo đảm Vietcombank nắm giữ tại ngày lập báo cáo như sau:

	30/6/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Tiền gửi	58.506.502	53.666.664
Giấy tờ có giá	75.868.504	71.395.538
Bất động sản	400.679.951	339.959.056
Tài sản bảo đảm khác	203.060.245	389.759.801
	738.115.202	**854.781.059**

26. Thuyết minh công cụ tài chính (tiếp theo)

(c) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính (tiếp theo)

(ii) *Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro khi luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính diễn biến bất thường do những biến động của lãi suất thị trường.

Kỳ định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho tới kỳ điều chỉnh lãi suất gần nhất của các khoản mục trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ của Vietcombank.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng để phân tích kỳ định lại lãi suất thực tế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ của Vietcombank:

- Tiền mặt, vàng bạc, đá quý, góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác) được xếp vào nhóm các khoản mục không chịu lãi;
- Chứng khoán kinh doanh được xếp vào khoản mục đến 1 tháng;
- Kỳ định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh phụ thuộc vào quy định về lãi suất của tổ chức phát hành đối với từng loại chứng khoán;
- Kỳ định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, cho vay khách hàng, các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác và tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
  - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: kỳ định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
  - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: kỳ định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.
- Kỳ định lại lãi suất thực tế của các giấy tờ có giá đã phát hành được xác định dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá; phụ thuộc vào quy định về lãi suất của Vietcombank đối với từng đợt phát hành.

Bảng dưới đây trình bày kỳ định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả tại ngày lập báo cáo:

26. Thuyết minh công cụ tài chính (tiếp theo)

(c) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính (tiếp theo)

(ii) *Rủi ro lãi suất (tiếp theo)*

	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	Quá hạn Triệu VND	Không chịu lãi Triệu VND	Dưới 1 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ trên 3 đến 6 tháng Triệu VND	Từ trên 6 đến 12 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 5 năm Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND	Tổng Triệu VND
	Tài sản									
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	10.197.518	-	-	-	-	-	-	10.197.518
II	Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	36.549.788	-	-	-	-	-	36.549.788
III	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	-	-	124.099.110	4.224.920	2.272.910	12.525.191	-	-	143.122.131
IV	Chứng khoán kinh doanh – gộp	-	-	6.525.271	-	-	-	-	-	6.525.271
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	405.104	-	-	-	-	405.104
VI	Cho vay khách hàng – gộp	7.421.677	-	124.422.181	174.241.523	143.069.707	53.678.584	21.248.924	603.638	524.686.234
VII	Chứng khoán đầu tư – gộp	-	-	800.123	3.920.256	6.852.811	3.827.086	75.891.001	28.309.439	119.600.716
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	-	3.676.732	-	-	-	-	-	-	3.676.732
IX	Tài sản cố định	-	5.538.781	-	-	-	-	-	-	5.538.781
X	Tài sản Có khác – gộp	-	10.794.145	-	-	-	-	-	-	10.794.145
	Tổng tài sản	7.421.677	30.207.176	292.396.473	182.791.803	152.195.428	70.030.861	97.139.925	28.913.077	861.096.420
	Nợ phải trả									
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN và tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	104.149.419	1.061.382	4.264.856	7.697.377	-	-	117.173.034
II	Tiền gửi của khách hàng	-	9.514	309.510.750	116.531.641	83.621.434	135.956.992	4.489.093	9.274	650.128.698
IV	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	2.450	-	2.450
V	Phát hành giấy tờ có giá	-	-	3.482	-	2.000.000	(164.168)	11.197.700	-	13.037.014
VI	Các khoản nợ khác	-	17.301.417	-	-	-	-	-	-	17.301.417
	Tổng nợ phải trả	-	17.310.931	413.663.651	117.593.023	89.886.290	143.490.201	15.689.243	9.274	797.642.613
	Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội bảng	7.421.677	12.896.245	(121.267.178)	65.198.780	62.309.138	(73.459.340)	81.450.682	28.903.803	63.453.807

26. Thuyết minh công cụ tài chính (tiếp theo)

(c) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính (tiếp theo)

(iii) *Rủi ro tiền tệ*

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Vietcombank được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của Vietcombank cũng là VND. Các khoản cho vay khách hàng của Vietcombank chủ yếu bằng VND, USD và EUR. Một số tài sản khác của Vietcombank bằng ngoại tệ khác ngoài VND, USD và EUR. Vietcombank đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Vietcombank và các quy định của NHNNVN. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Vietcombank sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Sau đây là những tỷ giá hối đoái chính được Vietcombank áp dụng tại ngày báo cáo như sau:

	Tỷ giá hối đoái tại ngày	
	30/6/2017	**31/12/2016**
USD/VND	22.431	22.159
EUR/VND	24.923	23.573

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và nợ phải trả bằng các đơn vị tiền tệ khác được quy đổi sang VND tại ngày lập báo cáo:

26. Thuyết minh công cụ tài chính (tiếp theo)

(c) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính (tiếp theo)

(iii) *Rủi ro tiền tệ* (tiếp theo)

	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	**VND Triệu VND**	**USD Triệu VND**	**EUR Triệu VND**	**Ngoại tệ khác Triệu VND**	**Tổng Triệu VND**
	Tài sản					
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	8.437.843	159.444	1.336.851	263.380	10.197.518
II	Tiền gửi tại NHNNVN	26.010.037	-	10.539.751	-	36.549.788
III	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	84.946.037	16.408.565	33.781.073	7.986.456	143.122.131
IV	Chứng khoán kinh doanh – gộp	6.525.271	-	-	-	6.525.271
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	26.440.720	18.006	(26.219.317)	165.695	405.104
VI	Cho vay khách hàng – gộp	439.594.483	198.183	84.891.440	2.128	524.686.234
VII	Chứng khoán đầu tư – gộp	63.523.216	-	56.077.500	-	119.600.716
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	3.676.732	-	-	-	3.676.732
IX	Tài sản cố định	5.509.470	-	29.382	(71)	5.538.781
X	Tài sản Có khác – gộp	9.328.017	(13.747)	1.491.682	(11.807)	10.794.145
	Tổng tài sản	673.991.826	16.770.451	161.928.362	8.405.781	861.096.420
	Nợ phải trả					
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN và tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	60.595.709	12.941.636	37.740.102	5.895.587	117.173.034
II	Tiền gửi của khách hàng	528.541.424	3.894.363	115.240.436	2.452.475	650.128.698
IV	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	2.450	-	-	-	2.450
V	Phát hành giấy tờ có giá	13.033.745	-	3.269	-	13.037.014
VI	Các khoản nợ khác	13.235.203	36.820	3.906.840	122.554	17.301.417
	Tổng nợ phải trả	615.408.531	16.872.819	156.890.647	8.470.616	797.642.613
	Trạng thái tiền tệ nội bảng	58.583.295	(102.368)	5.037.715	(64.835)	63.453.807

26. Thuyết minh công cụ tài chính (tiếp theo)

(c) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính (tiếp theo)

(iv) *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là tình huống Vietcombank không thể thực hiện các cam kết tài chính đã thỏa thuận đối với khách hàng hoặc đối tác do không huy động đủ vốn hoặc không thanh khoản được tài sản.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả thể hiện thời gian còn lại của tài sản và nợ phải trả tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đến kỳ thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ của Vietcombank:

- Tiền gửi tại NHNNVN được xem như tiền gửi thanh toán, bao gồm cả tiền gửi dự trữ bắt buộc;
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán theo như quy định của đơn vị phát hành;
- Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa trên ngày đến hạn mà hợp đồng quy định. Thời gian đáo hạn thực tế có thể thay đổi do các hợp đồng cho vay được gia hạn;
- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn, mua cổ phần được coi là hơn 5 năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định; và
- Các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, các khoản tiền gửi của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá được xác định dựa vào tính chất của các khoản vay, tiền gửi và giấy tờ có giá này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Ví dụ tài khoản tiền gửi thanh toán của các TCTD khác tại Vietcombank và tiền gửi thanh toán của Vietcombank tại các TCTD khác dùng để thực hiện yêu cầu giao dịch của khách hàng được xếp loại không kỳ hạn, thời gian đáo hạn với các khoản vay và tiền gửi có kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trên thực tế, các khoản vay và tiền gửi này có thể được tái tục và duy trì trong thời gian lâu hơn.

Bảng dưới đây phân tích thời gian đáo hạn còn lại của các tài sản và nợ phải trả tính từ ngày lập báo cáo:

26. Thuyết minh công cụ tài chính (tiếp theo)

(c) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính (tiếp theo)

(iv) Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	Nợ quá hạn trên 3 tháng Triệu VND	Nợ quá hạn đến 3 tháng Triệu VND	Nợ trong hạn đến 1 tháng Triệu VND	Nợ trong hạn từ trên 1 đến 3 tháng Triệu VND	Nợ trong hạn từ trên 3 đến 12 tháng Triệu VND	Nợ trong hạn từ trên 1 đến 5 năm Triệu VND	Nợ trong hạn trên 5 năm Triệu VND	Tổng Triệu VND
	Tài sản								
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	10.197.518	-	-	-	-	10.197.518
II	Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	36.549.788	-	-	-	-	36.549.788
III	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	-	-	123.903.422	4.161.151	13.616.164	1.441.394	-	143.122.131
IV	Chứng khoán kinh doanh – gộp	-	-	6.525.271	-	-	-	-	6.525.271
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	405.104	-	-	-	405.104
VI	Cho vay khách hàng – gộp	6.050.066	1.371.612	57.877.097	111.604.591	176.918.558	103.488.590	67.375.720	524.686.234
VII	Chứng khoán đầu tư – gộp	-	-	600.123	220.256	5.868.208	81.652.690	31.259.439	119.600.716
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	-	-	-	-	-	-	3.676.732	3.676.732
IX	Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	5.538.781	5.538.781
X	Tài sản Có khác – gộp	-	-	-	10.794.145	-	-	-	10.794.145
	Tổng tài sản	6.050.066	1.371.612	235.653.219	127.185.247	196.402.930	186.582.674	107.850.672	861.096.420
	Nợ phải trả								
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN và tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	103.178.687	1.001.107	10.790.914	2.041.221	161.105	117.173.034
II	Tiền gửi của khách hàng	-	-	150.494.026	129.934.770	241.890.900	54.657.681	73.151.321	650.128.698
IV	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	2.450	-	2.450
V	Phát hành giấy tờ có giá	-	-	3.482	-	-	7.197.700	5.835.832	13.037.014
VI	Các khoản nợ khác	-	-	-	17.301.417	-	-	-	17.301.417
	Tổng nợ phải trả	-	-	253.676.195	148.237.294	252.681.814	63.899.052	79.148.258	797.642.613
	Mức chênh thanh khoản ròng	6.050.066	1.371.612	(18.022.976)	(21.052.047)	(56.278.884)	122.683.622	28.702.414	63.453.807

27. Thuyết minh về biến động lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế của Vietcombank cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 so kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 tăng 801 tỷ đồng (tương đương 23,37%), nguyên nhân chủ yếu do lợi nhuận trước thuế của Vietcombank tăng khoảng 975 tỷ (tương đương 22,79%) do các khoản mục chính sau:

	Ảnh hưởng	
	Số tiền Tỷ VND	Tỷ lệ trên lợi nhuận trước thuế %
Khoản mục có biến động chủ yếu		
Tăng thu nhập lãi từ chứng khoán đầu tư	424	9,90%
Tăng lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	254	5,94%
Tăng thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	71	1,66%
	749	**17,50%**

28. Các sự kiện xảy ra sau ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày 30 tháng 6 năm 2017 có thể ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Vietcombank và yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày.

29. Các yếu tố mang tính thời vụ hoặc chu kỳ

Kết quả hoạt động của Vietcombank không bị ảnh hưởng bởi các yếu tố thời vụ hoặc chu kỳ ngoại trừ khoản mục sau:

Trích lập quỹ

Các quỹ dự trữ như nêu tại Thuyết minh 2(r)(iv) và quỹ khen thưởng, phúc lợi sẽ được trích lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm.

30. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Không có sự thay đổi trọng yếu nào trong các ước tính kế toán của Vietcombank khi lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này so với báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất.

31. Các khoản mục bất thường

Không có khoản mục bất thường trọng yếu nào được xác định khi lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

32. Các thay đổi trong cơ cấu Vietcombank

Không có sự thay đổi trọng yếu nào trong cơ cấu của Vietcombank cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 so với báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất.

33. Phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được Ban Điều hành Ngân hàng phê duyệt vào ngày 11 tháng 8 năm 2017.

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2017

Người lập:		Người duyệt:
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Bà Phùng Nguyễn Hải Yến	Ông Nguyễn Danh Lương
Phó phòng *Tổng hợp và Chế độ Kế toán*	*Kế toán Trưởng*	*Phó Tổng Giám đốc*